

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : BYK-370
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Surface Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH
Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel
Điện thoại : +49 281 670-23532
Telefax : +49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3
Độc cấp tính (Hít phải) : Cấp 4
Độc cấp tính (Da) : Cấp 5
Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 1
Độc tính sinh sản : Cấp 2
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (Hệ hô hấp)
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại : Cấp 2 (cơ quan thính giác)
Nguy hại hô hấp : Cấp 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

Các yếu tố nhãn theo GHS

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo :

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm :

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.
 H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.
 H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
 H315 Gây kích ứng da.
 H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
 H332 Có hại nếu hít phải.
 H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
 H361 Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh.
 H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (cơ quan thính giác) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
 H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
 P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
 P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
 P233 Đóng chặt thùng chứa.
 P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.
 P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.
 P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.
 P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
 P260 Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
 P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
 P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
 P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
 P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P301 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
 P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
 P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
 P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P331 KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
P332 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

Lưu trữ:

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.
P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.
P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of a polyester modified hydroxy functional polydimethylsiloxane

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Xylene, mixture of isomers	1330-20-7	≥ 30 - < 50
Ethylbenzene	100-41-4	$\geq 12,5$ - < 20
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	64742-95-6	≥ 7 - < 10
Cyclohexanone	108-94-1	≥ 5 - < 7
2-Phenoxyethanol	122-99-6	≥ 5 - < 7
Octamethylcyclotetrasiloxan	556-67-2	$\geq 0,25$ - $< 0,5$
Toluene	108-88-3	$\geq 0,1$ - $< 0,25$

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Tham vấn bác sỹ.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Triệu chứng nhiễm độc có thể xuất hiện sau vài giờ.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Hỏi ý kiến bác sỹ sau khi tiếp xúc nhiều.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Một lượng nhỏ bắn vào mắt cũng có thể gây mù hoặc tổn thương mô không thể phục hồi.
Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiếp tục rửa mắt trên đường đến bệnh viện.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bột chịu cồn.
Carbon điôxit (CO2)
Hóa chất khô
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
Vì lý do an toàn trong trường hợp hỏa hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy.
Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.
Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn.
 Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol.
 Không được hít hơi/bụi.
 Tránh tiếp xúc với da và mắt.
 Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
 Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
 Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
 Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong.
 Để tránh tràn đổ trong quá trình thao tác, để chai ở trên một khay kim loại.
 Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc.
 Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
 Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
 Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
 Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Xylene, mixture of isomers	1330-20-7	TWA	100 mg/m ³	VN OEL
		STEL	300 mg/m ³	VN OEL
		TWA	20 ppm	ACGIH
Ethylbenzene	100-41-4	TWA	20 ppm	ACGIH

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Cyclohexanone	108-94-1	TWA	20 ppm	ACGIH
		STEL	50 ppm	ACGIH
Toluene	108-88-3	TWA	100 mg/m ³	VN OEL
	Thông tin khác: Nhóm 3: Không xác định được tính gây ung thư ở người			
		STEL	300 mg/m ³	VN OEL
	Thông tin khác: Nhóm 3: Không xác định được tính gây ung thư ở người			
		TWA	20 ppm	ACGIH

Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Cơ sở
Xylene, mixture of isomers	1330-20-7	Các axit metyla hippuric	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	0.3 g/g creatinin	ACGIH BEI
Ethylbenzene	100-41-4	Tổng axit mandelic và axit phenyl glyoxylic	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	150 mg/g creatinin	ACGIH BEI
Cyclohexanone	108-94-1	1,2-Cyclohexan ediol	Nước tiểu	Cuối ca vào cuối tuần làm việc	80 mg/l	ACGIH BEI
		Cyclohexan ol	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	8 mg/l	ACGIH BEI
Toluene	108-88-3	Toluene	Trong máu	Trước ca cuối của tuần làm việc	0,02 mg/l	ACGIH BEI
		Toluene	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	0,03 mg/l	ACGIH BEI
		o-Cresol	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau	0.3 mg/g creatinin	ACGIH BEI

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

	Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	: chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	: chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	: 0,9200 g/cm ³ (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	: Không áp dụng được
Độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	: không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	: > 200 °C Phương pháp: DIN 51 794/ DIN prEN 14 522
Nhiệt độ phân hủy	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt	
Độ nhớt, động lực	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động học	: Khoảng 1 mm ² /s (40 °C)

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện cần tránh	: Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	: Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng	: Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp do hít phải	: Ước lượng độc tính cấp: 17,89 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: hơi Phương pháp: Phương pháp tính toán

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Độc tính cấp qua da : Ước lượng độc tính cấp: 2.441 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:**Xylene, mixture of isomers:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 4.300 mg/kg
Phương pháp: Chỉ thị của Ủy Ban Châu Âu 92/69/EEC B.1
Độc tính cấp (Đường miệng)
GLP: không

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 4.200 mg/kg
GLP: Không có thông tin.

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 3.160 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Cyclohexanone:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 1.890 mg/kg

2-Phenoxyethanol:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 1.840 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: không

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 412
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Ăn mòn và phá hủy nghiêm trọng mô

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Loại: Thỏ

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

Kết quả: Không gây kích ứng da

GLP: có

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Cyclohexanone:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Kích ứng da
GLP: có

2-Phenoxyethanol:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Ghi chú: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Ghi chú: Có thể gây tổn thương mắt không thể phục hồi

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Cyclohexanone:

Loài: Thỏ
Kết quả: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

2-Phenoxyethanol:

Loài: Thỏ
Kết quả: Kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.

2-Phenoxyethanol:

Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.

Octamethylcyclotetrasiloxan:

Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu
trong ống thí nghiệm
Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu
trong cơ thể

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Tác nhân gây ung thư**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Độc tính sinh sản**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu
Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**2-Phenoxyethanol:**

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Thời gian cần thiết cho mỗi ca điều trị: 14 d
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 300 mg/kg trọng lượng cơ thể
Độc tính gây quái thai: NOAEL: 1.000 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414

Loài: Thỏ
Lộ trình ứng dụng: Da
Thời gian cần thiết cho mỗi ca điều trị: 14 d
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 300 mg/kg trọng lượng cơ thể
Độc tính gây quái thai: NOAEL: 600 mg/kg trọng lượng cơ thể

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

2-Phenoxyethanol:

Loài: Chuột
NOAEL: 700 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408

Loài: Chuột
NOAEL: 0,0482 mg/l
Lộ trình ứng dụng: Hít phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 412
Các cơ quan đích: Cơ quan hô hấp

Độc tính hô hấp

Sản phẩm:

chưa có dữ liệu

Thành phần:

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Chất hoặc hỗn hợp được biết là gây ra các nguy cơ độc hô hấp cho con người hoặc đã được

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

cho là như vậy nếu nó gây ra một nguy cơ độc hô hấp cho con người.

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: Dung môi có thể gây mất mỡ da.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Xylene, mixture of isomers:**

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

: EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 24 h
Loại kiểm nghiệm: Cố định
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo

: EC50 (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 2,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: cóNOEC (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,44 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Ưc chế tăng trưởng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

: NOEC (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 1,3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 56 d

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)

: NOEC (Daphnia sp. (Loài Daphnia)): 1,17 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 7 dNOEC (Daphnia sp. (Loài Daphnia)): 0,96 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 7 d**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Độc đối với cá

: LL50 (Cá): 9,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không

: EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 3,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

xương sống thủy sinh khác : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 2,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Cyclohexanone:

Độc đối với tảo : ErC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

2-Phenoxyethanol:

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia (Rận nước Daphnia)): tối thiểu 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC: 23 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 34 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia (Rận nước Daphnia)): 9,43 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loại kiểm nghiệm: semi-static test
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Xylene, mixture of isomers:

Tính phân hủy sinh học : hiệu khí
Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F

2-Phenoxyethanol:

Tính phân hủy sinh học : Phân hủy sinh học: > 70 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301A

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Xylene, mixture of isomers:**Tính tích lũy sinh học : Loài: *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 25,9
Thời gian phơi nhiễm: 56 d
GLP: khôngHệ số phân tán: n-octanol/nước : Pow: 3,2 (20 °C)
Độ pH: 7**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác**Sản phẩm:**Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ****Các biện pháp thải bỏ**Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vớt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phépBao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**Số hiệu UN : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.
(XYLENE, Solvent naphtha)
Hạng : 3

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Nhóm hàng : III
Nhãn : 3

IATA-DGR

Số UN/ID : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : Flammable liquid, n.o.s.
(Xylene, Solvent naphtha)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : Flammable Liquids
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 366
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 355

Mã IMDG

Số hiệu UN : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.
(XYLENE, Solvent naphtha) Chất ô nhiễm đại dương
(Siloxanes)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : 3
Mã EmS : F-E, S-E
Chất ô nhiễm đại dương : có
Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AICC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết

BYK-370

Mã sản phẩm: 00000000000103188

Phiên bản 7.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.